

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Việc giải quyết thủ tục hành chính có yêu cầu nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Mục 1 LĨNH VỰC HỘ TỊCH

Điều 4. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 7, Chương III của Luật Hộ tịch năm 2014 (sau đây gọi là Luật Hộ tịch), các Điều 1,

29, 31, 32, 33, 35, 36, 38, 39 và 41 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2022, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); thẩm quyền khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, xác nhận thông tin hộ tịch quy định tại Điều 8 của Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Điều 5. Giải quyết việc đăng ký hộ tịch

1. Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú.

Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Người yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, chấm dứt giám hộ, đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ, đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác hộ tịch

Việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 69, điểm h khoản 1 Điều 70 của Luật Hộ tịch và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương; cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn.

Điều 8. Cơ quan đăng ký hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch được quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Hộ tịch bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Công chức làm công tác hộ tịch ở địa phương là công chức thực hiện nhiệm vụ tư pháp - hộ tịch cấp xã; công chức của Sở Tư pháp được giao thực hiện công tác hộ tịch.

Mục 2 LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nuôi con nuôi

Việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi) và việc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 10. Rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

Việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2019, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP) và các quy định sau đây:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo hồ sơ trẻ em gửi Sở Tư pháp để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi.

2. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa sống ở cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của cơ quan chủ quản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản có ý kiến để cơ sở nuôi dưỡng gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em. Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Điều 11. Việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi

1. Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định.

2. Đối với các thủ tục hành chính yêu cầu thành phần hồ sơ có Phiếu lý lịch tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi, điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ.

3. Giấy khám sức khỏe của người nhận con nuôi và của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước được quy định tại khoản 5 Điều 17 và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi do bệnh viện đa khoa hoặc phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp.

Điều 12. Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi

1. Việc xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi được quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

Điều 13. Người thực hiện chứng thực

Người thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng

thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 14. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực

Việc chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5; việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch được quy định tại Điều 38; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được quy định tại Điều 39 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 15. Cộng tác viên dịch thuật

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được làm cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi cả nước. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của cấp xã, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

2. Việc niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 16. Đăng ký chữ ký mẫu

Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã 03 chữ ký mẫu trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.

Điều 17. Chứng thực chữ ký người dịch

1. Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

2. Đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc người có thẩm quyền theo quy định.

Chương IV **PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN** **ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ,** **BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Việc hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi là Nghị định số 15/2014/NĐ-CP); xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

3. Trình tự, xem xét thủ tục hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải thực hiện theo mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan giải quyết bồi thường đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện gây thiệt hại trước ngày 01 tháng 7 năm 2025

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 20. Thẩm quyền xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 19 của Nghị định này tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

Điều 21. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là thị trường trong phạm vi cấp xã nơi phát sinh thiệt hại thực tế.

Trường hợp thị trường cấp xã nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp xã gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 68/2018/NĐ-CP) là thị trường cấp xã.

Điều 22. Bảo đảm an ninh trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

1. Việc bảo đảm an ninh trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai được quy định Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thuộc trách nhiệm của Công an cấp xã.

2. Khi nhận được đề nghị bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại được quy định tại khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;
 - b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ tịch mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người có yêu cầu tiếp tục giải quyết, xử lý. Trường hợp người yêu cầu đã thay đổi nơi cư trú sang địa bàn cấp tỉnh khác hoặc cư trú ở nước ngoài thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú trước đây có trách nhiệm xử lý.

Trường hợp không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản này hoặc người yêu cầu đăng ký hộ tịch không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận yêu

cầu hoặc phản ánh của người dân. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Sở Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp giải quyết, bảo đảm thuận lợi nhất cho người có yêu cầu. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn người có yêu cầu nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

2. Trường hợp hồ sơ chứng thực mà Phòng Tư pháp đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có hồ sơ cần giải quyết hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi đặt trụ sở cũ của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để tiếp tục giải quyết, xử lý.

3. Đối với các vụ việc mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết bồi thường xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả thì kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị nào thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Các nhiệm vụ, kinh phí, cơ sở vật chất đang thuộc trách nhiệm của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện sẽ xử lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

5. Trường hợp các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện đã được phê duyệt trong kế hoạch năm 2025 nhưng chưa thực hiện xong thì chuyển giao cho Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh xem xét, quyết định việc triển khai các nhiệm vụ chưa thực hiện xong của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp các nhiệm vụ theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025 của Ủy ban nhân dân, Phòng Tư pháp cấp huyện chưa thực hiện xong thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp cấp tỉnh. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định triển khai các nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.

6. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

98

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP
(Kèm theo Nghị định số 120/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại Điều 4 Nghị định này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 36, 38, 40, 41, 42, 44, 47, 49, 50 và 52 của Luật Hộ tịch; Điều 9, Điều 10, các điều từ Điều 29 đến Điều 42 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và quy định sau đây:

a) Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có quyền lựa chọn nộp hoặc xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch hoặc cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp hoặc xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.

b) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

c) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết là 05 ngày làm việc. Thời hạn niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con là 05 ngày làm việc.

d) Thời hạn giải quyết thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 08 ngày làm việc.

2. Trong trình tự, thủ tục thực hiện tại các quy định nêu tại khoản 1 Mục này, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các nhiệm vụ của Phòng Tư pháp, Trường phòng Tư pháp, công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện sẽ được chuyển giao cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN CÔNG DÂN VIỆT NAM THƯỜNG TRÚ Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN TRẺ EM CỦA NƯỚC LÁNG GIỀNG CƯ TRÚ Ở KHU VỰC BIÊN GIỚI LÀM CON NUÔI

1. Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhận con nuôi phải có các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP và được lập thành 01 bộ.

3. Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ và xác nhận nếu người đó có đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi. Văn bản xác nhận đủ điều kiện được trả cho người có yêu cầu qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc dịch vụ bưu chính hoặc tại Trung tâm phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc điểm tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

4. Sau khi đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng, người nhận con nuôi phải làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ KHI HÒA GIẢI VIÊN GẶP TAI NẠN HOẶC RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG TRONG KHI THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Văn bản đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ.

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn.

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút, bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có).

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng.

2. Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Mục này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên hoặc trực tuyến trên Công dịch vụ công quốc gia.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định hỗ trợ và thực hiện việc chi tiền hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.